

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1960/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của quận Gò Vấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ III về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình số 1545/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017; và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3504/TTr-STNMT-QLĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

ST T	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	1.973,25	59,02	144,22	37,30	157,74	164,40	97,88	116,59	83,82	165,28	122,54	143,24	85,61	209,02	143,13	127,51	115,96
1	Đất nông nghiệp	57,44		0,31	0,15	4,36	5,23		1,03	0,86		0,51	0,54	5,48	4,53	30,91	1,65	1,87
1.1	Đất trồng lúa																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,77		0,31	0,15	4,36	5,23		0,64	0,77		0,37	0,33	5,48	2,81	30,79	1,65	1,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,55							0,39	0,09		0,14	0,21		1,72			
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,12														0,12		
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác																	
2	Đất phi nông nghiệp	1.915,81	59,02	143,91	37,15	153,38	159,17	97,88	115,56	82,96	165,28	122,03	142,70	80,13	204,49	112,22	125,86	114,09
2.1	Đất quốc phòng	108,28		28,38		0,82	0,35	18,07	0,08		50,58	0,21	0,35					9,44
2.2	Đất an ninh	1,12						0,10				1,02						
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất khu chế xuất																	
2.5	Đất cụm công nghiệp																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	8,69	0,05	0,29	0,12		0,70	0,27	0,13	0,72	0,83	1,59	0,16		3,17	0,01		0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	81,31	1,87	2,35	1,40	3,86	5,17	0,94	21,64	0,46	0,51	1,12	2,55	2,41	32,81	1,14	1,06	2,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																	

ST T	Tên loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			P1	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16	P17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,58					0,18							0,40				
3	Đất chưa sử dụng																	
4	Đất khu công nghệ cao*																	
5	Đất khu kinh tế*																	
6	Đất đô thị*	1.973,25	59,02	144,22	37,30	157,74	164,40	97,88	116,59	83,82	165,28	122,54	143,24	85,61	209,02	143,13	127,51	115,96

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng cộng (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	4,18								1,80			0,54			1,84		
-	Đất trồng cây hàng năm khác	4,18								1,80			0,54			1,84		
2	Đất phi nông nghiệp	9,30	0,30	2,34	0,30	0,91	1,06	0,03	0,79	0,15	0,58		0,26	0,84	0,47	0,30	0,30	0,68
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,23							0,79				0,06					0,38
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,02											0,02					
-	Đất ở tại đô thị	8,02	0,30	2,34	0,30	0,91	1,06	0,03		0,15	0,57		0,18	0,81	0,47	0,30	0,30	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,03												0,03				

3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng cộng (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,49				0,40	2,36		0,40	2,00	0,09	0,30	1,04	0,41	1,56	2,44	0,30	0,20
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,49				0,40	2,36		0,40	2,00	0,09	0,30	1,04	0,41	1,56	2,44	0,30	0,20
2	Chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	18,74	0,58	2,34	0,30	2,22	2,99	0,72		0,15	0,58		0,34	0,84	4,51	0,45	0,30	2,43

3 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017: Hiện trạng năm 2016 trên địa bàn quận Gò Vấp không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa